

ĐỘNG THÁI NHÂN KHẨU HỌC VÀ TÁC ĐỘNG LÊN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ MINH*

1. Tổng quan về sự thay đổi trong nhân khẩu học Việt Nam

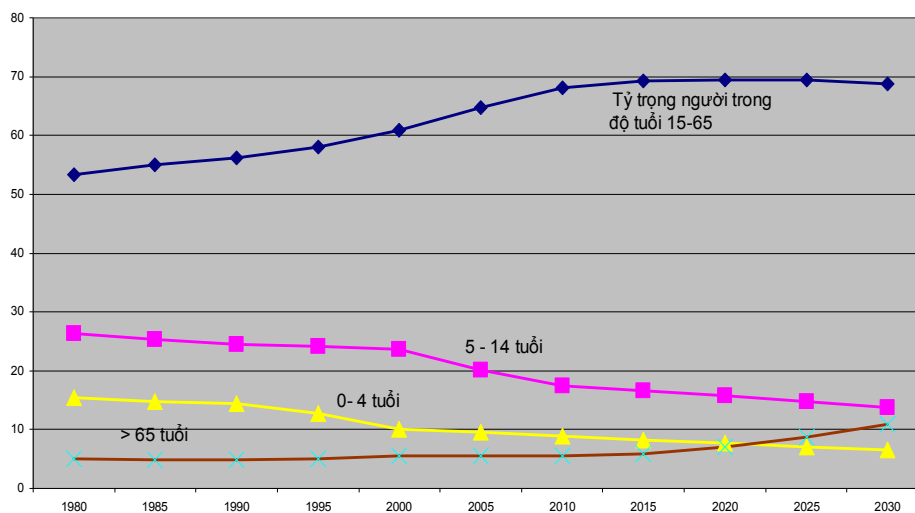
Trong hơn 30 năm qua, Việt Nam đã chứng kiến những sự thay đổi đáng kể trong nhân khẩu học. Trong thời kỳ này, tỷ suất sinh giảm mạnh từ 6.7% giai đoạn 1970-1975 xuống còn 2.14% trong giai đoạn 2000-2005. Tỷ lệ chết cũng giảm đáng kể. Đây là nhờ sự thành công của Chương trình kế hoạch hóa gia đình và sự tiến bộ trong hệ thống y tế Việt Nam cũng như những tiến bộ mới trong y học thế giới. Thêm vào đó, tuổi thọ cũng được gia tăng đáng kể.

Những sự thay đổi này trong nhân khẩu học của Việt Nam là phù hợp với xu hướng phát triển nhân khẩu học của các nước trên thế giới, tuy nhiên sự thay đổi này diễn ra với tốc độ nhanh hơn rất nhiều so với mức trung bình trên thế giới cũng như so với nhiều nước châu Á. Bảng A1 trong phụ lục so sánh tỷ suất sinh của Việt Nam và một số nhóm nước trên thế giới và các nước láng giềng.

Bảng A.1 cho thấy trong thời kỳ 1970-1975 thì tỷ suất sinh của Việt Nam vào loại cao nhất trong các nhóm nước nói trên, tuy nhiên ngày nay Việt Nam là nước có tỷ suất sinh thấp hơn mức trung bình trên thế giới và cũng thấp hơn các nước trong khối ASEAN. Sự giảm sút trong tỷ suất sinh trở nên nhanh hơn từ những năm 1980 – 1985.

Thêm vào đó, tỷ suất chết và tuổi thọ cũng được cải thiện rõ rệt. Những sự thay đổi đó trong nhân khẩu học đã được tích lũy và tạo ra một sự thay đổi lớn trong cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam như được thể hiện trong hình 1.

* TS. Trung tâm Kinh tế Phát triển và Chính sách công Việt Nam – Hà Lan.

Hình 1: Cơ cấu tuổi của dân số - quá khứ và dự báo

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Ban Dân số, Cục Kinh tế và các vấn đề xã hội, Liên hiệp quốc

Hình 1 cho thấy ba đặc trưng chính của sự chuyển dịch trong cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam:

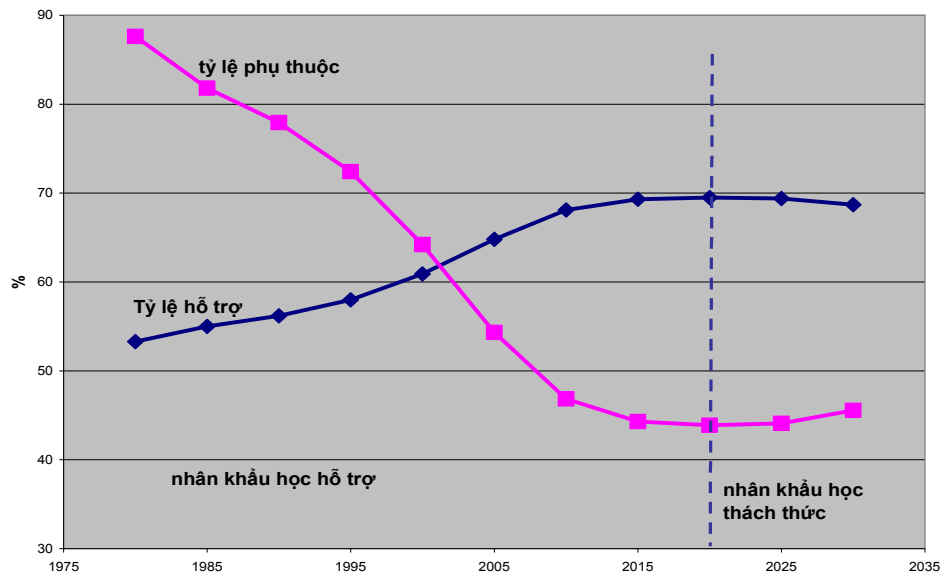
1. Tỷ lệ người trong tuổi lao động (lấy theo thông lệ quốc tế là từ 15 - 65 tuổi) trên tổng dân số tiếp tục gia tăng đến khi đạt cực đại ở mức khoảng 70% vào năm 2018. Điều này rõ ràng đem lại một cơ hội cho tăng trưởng kinh tế nhưng mặt khác cũng tạo ra thách thức cho chính quyền trong việc tạo công ăn việc làm.
2. Tỷ lệ người già được dự báo là sẽ tăng từ 5.6% năm 2006 lên khoảng 11% vào năm 2030. Sự gia tăng khá lớn này đòi hỏi một sự chuẩn bị tốt trong việc xây dựng một hệ thống chăm sóc y tế và an sinh xã hội.
3. Tỷ lệ trẻ em dưới 14 tuổi đang giảm dần và mức giảm này ngang bằng với mức tăng dân số. Nghĩa là số trẻ em sẽ gần như không thay đổi về trong khoảng thời gian trước mắt.

Giai đoạn nhân khẩu học lợi thế và giai đoạn nhân khẩu học thách thức

Thuật ngữ “nhân khẩu học lợi thế” ngụ ý chỉ các đặc tính của nhân khẩu học đem lại cơ hội cho tăng trưởng kinh tế, còn “nhân khẩu học thách thức”, ngược lại ngụ ý các đặc tính làm chậm lại sự tăng trưởng kinh tế. Một cách thông dụng trên thế giới trong việc phân loại giai đoạn này là nhìn vào động thái của tỷ lệ hỗ trợ (support ratio), được định nghĩa là tỷ số giữa số người trong

độ tuổi lao động trên tổng dân số, và tỷ lệ phụ thuộc (dependence ratio), được định nghĩa là tỷ số giữa số người dưới 15 tuổi hoặc trên 65 tuổi và số người trong độ tuổi lao động. Một tỷ lệ lớn số người trong độ tuổi lao động không chỉ ngụ ý một nguồn cung lao động lớn mà còn một tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao. Điều này giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, một tỷ lệ phụ thuộc cao sẽ ngụ ý một tỷ lệ tiêu dùng cao và tiết kiệm thấp, do đó hạn chế tăng trưởng. Hình 3 dưới đây thể hiện động thái của các tỷ lệ này.

Hình 2: Động thái của tỷ lệ hỗ trợ và tỷ lệ phụ thuộc



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Ban Dân số, Cục Kinh tế và các vấn đề xã hội, Liên hiệp quốc

Hình 2 cho thấy Việt Nam có thể tận hưởng thời kỳ nhân khẩu học lợi thế đến tận năm 2018, sau đó sẽ là giai đoạn nhân khẩu học thách thức.

Trong giai đoạn nhân khẩu học lợi thế, tỷ lệ gánh đỡ tăng từ 50% năm 1980 đến khoảng 70% trong năm 2018. Trong khoảng thời gian này Việt Nam cần tận dụng lợi thế về sự gia tăng trong lực lượng lao động và tỷ lệ đầu tư – tiết kiệm để tăng cường tăng trưởng kinh tế, chuẩn bị sẵn sàng cho giai đoạn nhân khẩu học thách thức.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đánh giá tác động của sự thay đổi trong nhân khẩu học lên tăng trưởng kinh tế. Cấu trúc của bài viết là như sau: phần tiếp theo trình bày cơ sở lý thuyết và việc thiết lập mô hình. Phần 3 sẽ xây dựng và ước lượng mô hình kinh tế lượng đánh giá tác động của cơ cấu tuổi của dân số lên tăng trưởng kinh tế sử dụng số liệu tỉnh. Phần cuối cùng bao gồm kết luận chung và một số khuyến nghị chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết, các chứng cứ thực tế và mô hình

Việc phân tích ảnh hưởng của cơ cấu tuổi của dân số lên tăng trưởng kinh tế được dựa trên tư tưởng chính là: vai trò của mỗi cá nhân trong nền kinh tế thay đổi theo tuổi đời của họ. Cụ thể là, ở tuổi trẻ em, một cá nhân sẽ đóng vai trò là một người tiêu dùng thuần túy, sau đó tham gia vào lực lượng lao động sẽ trở thành người sản xuất và tiết kiệm, và ở tuổi già họ sẽ trở thành người tiêu dùng nhiều hơn và sản xuất ít đi (David Bloom và Canning, 2005). Như vậy, bên cạnh việc tạo ra ảnh hưởng lên tăng trưởng kinh tế thông qua cung lao động, cơ cấu tuổi của dân số còn tác động lên tăng trưởng kinh tế thông qua hành vi tiết kiệm và đầu tư (Bloom và Williamson, 1998).

Cơ cấu tuổi của dân số cũng có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thông qua nguồn vốn nhân lực (human capital) (Bloom and Canning, 2001a), - phụ thuộc vào kinh nghiệm tích lũy được của người lao động thông qua học và hành, do đó rõ ràng là phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số.

Các minh chứng thực nghiệm cho vai trò quan trọng của nhân khẩu học trong việc tạo ra tăng trưởng kinh tế có rất nhiều, có thể tìm thấy ở các nước đã phát triển cũng như các nước đang phát triển. Chẳng hạn, (Bloom and Williamson, 1998) nghiên cứu tác động ảnh hưởng của nhân khẩu học lên tăng trưởng kinh tế cho các nước khối EU trong giai đoạn 1965 – 1990 đã thấy rằng nhân khẩu học đóng góp gần 20% cho tăng trưởng kinh tế hàng năm của các nước này.

Với các nước đang phát triển, nơi mà dân số thường là trẻ và các nước này có cơ hội để tận dụng lợi thế này, thì nhân khẩu học cũng được chứng minh là có tác động rõ rệt lên tăng trưởng kinh tế. Bloom và cộng sự (2000), và các tác giả khác, chứng tỏ rằng cơ cấu tuổi dân số đóng góp tới khoảng 33% cho tăng trưởng kinh tế ở các nước “thần kỳ châu Á”. Trung Quốc cũng đã tận dụng được các lợi thế này trong thời gian gần đây, trong đó cơ cấu tuổi đóng góp tới 15-20% trong tăng trưởng kinh tế của nước này (Cai Fang and Wang Dewen, 2006).

Tuy nhiên, nhân khẩu học lợi thế chỉ đem lại cơ hội cho nền kinh tế, nó không phải là điều kiện đủ. Các chính sách phù hợp về đầu tư (cả vốn và nguồn nhân lực) cũng như việc tạo công ăn việc làm là cần thiết để biến cơ hội này thành hiện thực. Sự thành công của các nước “châu Á thần kỳ” là một ví dụ điển hình.

Trong công thức tính toán tăng trưởng kinh tế (thu nhập bình quân đầu người), sử dụng một phép biến đổi toán đơn giản cho phép chúng ta đưa yếu tố cơ cấu tuổi vào mô hình (Bloom, 2005), như sau:

$$(Y/N) = (Y/L)(L/WA)(WA/N) \quad (1)$$

Trong đó N kí hiệu cho tổng dân số, L là lực lượng lao động đang làm việc và WA là tổng số người trong độ tuổi lao động. Giả thiết rằng tỷ lệ tham gia lao động (L/WA) là không đổi – khi đó phương trình (1) có thể viết lại được thành:

$$g_{(y1)} = g_{(y2)} + g_{(WA/N)} \quad (2)$$

Trong đó g kí hiệu cho tốc độ tăng trưởng, y_1 là thu nhập bình quân đầu người và y_2 là thu nhập bình quân trên mỗi lao động (chính là năng suất lao động).

Phương trình (2) ngụ ý rằng tốc độ tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người có thể tách thành hai thành phần: tăng trưởng của thu nhập bình quân trên mỗi lao động và tốc độ tăng trưởng của tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động trên toàn bộ dân số. *Khi năng suất lao động không đổi* thì thu nhập đầu người tăng theo mức tăng của tỷ trọng người trong độ tuổi lao động, và điều này ngụ ý rằng với các quốc gia đang già đi thì thu nhập bình quân đầu người sẽ giảm nếu năng suất lao động không đổi, và đối với các nước đang trẻ hóa thì mức thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng lên.

Mô hình hồi quy về tăng trưởng được xây dựng dựa trên mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Bloom, 2005).

$$g_{y2} = a(y2^* - y20) \quad (3)$$

Trong đó $y2^*$ là thu nhập bình quân theo lao động tại điểm cân bằng dài hạn, và phụ thuộc vào các yếu tố có tác động đến năng suất lao động như vốn nhân lực (human capital) hoặc tỷ lệ vốn/lao động, còn $y20$ là giá trị tại một điểm ban đầu nào đó.

Biến đổi tương tự, phương trình (2) có thể viết lại thành:

$$g_{y1} = b(X\beta + \log(L/WA)_0 + \log(WA/N)_0 - y_{10}) + g_{(WA/N)} \quad (4)$$

Trong đó X là tập các biến số xác định mức thu nhập theo lao động tại điểm cân bằng.

Phương trình (4) chính là cơ sở cho mô hình kinh tế lượng về tăng trưởng trong đó có tính đến cấu trúc tuổi như là một biến giải thích.

Phần tiếp theo trình bày kết quả ước lượng từ phương trình (4) và so sánh với kết quả tính toán được từ phương trình (2).

3. Số liệu, mô hình kinh tế lượng và kết quả ước lượng

Số liệu được sử dụng trong bài viết này bao gồm các số liệu từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình các năm 2002, 2004, 2006. Các cuộc khảo sát này được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê, trong đó cung cấp số liệu về nhân khẩu học cho 61 tỉnh thành. Các số liệu kinh tế vĩ mô khác cũng được thu thập từ Tổng cục Thống kê.

Bảng A2 trong phụ lục sẽ trình bày một số thống kê cơ bản về tập số liệu.

Các biến được sử dụng trong phân tích:

1. GDP per capita 2001: GDP bình quân đầu người năm 2001, dùng để thể hiện mức độ phát triển kinh tế của mỗi tỉnh.
2. Working ratio: tỷ lệ số người trong độ tuổi từ 15 đến 65 trên tổng dân số.

3. Working ratio growth: mức tăng trưởng của tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động trên tổng số dân.

4. Invest ratio: tỷ trọng đầu tư trên GDP

Các biến trên được lấy theo giá trị trung bình trong các năm từ 2002-2006. Điều này giúp san đều các giá trị mang tính dồn cục của đầu tư, là một hiện tượng thường thấy cho biến này, trong nước cũng như quốc tế. Cũng như Cai and Wang (2005), chúng tôi lựa chọn các biến cho tập X bao gồm: GDP trên đầu người tại thời điểm gốc theo (trong dạng logarit và số y sỹ trên đầu người một nghìn dân tính tại năm gốc, biến này cùng với biến GDP trên đầu người dùng để làm xấp xỉ cho mức phát triển kinh tế xã hội tại thời điểm gốc), tỷ trọng đầu tư trên GDP . Trong đó năm gốc được tính là 2001.

Bảng 2: Ước lượng OLS *Biến phụ thuộc: mức tăng trưởng GDP bình quân*

Các biến độc lập	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn(*)	P> t
Working ratio	0.276	0.085	0.002
Working ratio growth	0.934	0.347	0.009
GDP per capita 2001	0.142	0.288	0.623
Invest ratio	0.024	0.019	0.196
_cons	-0.096	0.055	0.089
R ²	0.25		
Số tỉnh	56(**)		

(*) Đã hiệu chỉnh phương sai sai số thay đổi

(**) 5 tỉnh bị loại ra do không đủ số liệu

Tuy R² không cao, ngụ ý rằng các biến trong mô hình chỉ giải thích được 25% sự biến động của biến phụ thuộc. Tuy nhiên kiểm định Ramsey cho thấy rằng mô hình định dạng đúng, ngoài ra các kiểm định về phần dư cho thấy mô hình không có khuyết tật. Thêm vào đó, mục đích của chúng ta là đánh giá tác động của nhân khẩu học lên tăng trưởng nên giá trị R² ở mức trên không phải là một vấn đề đáng lo ngại.

Bảng 2 cho thấy rằng cơ cấu tuổi là một yếu tố có tác động lên tăng trưởng: hệ số ước lượng của biến Working ratio và Working ratio growth đều dương và có ý nghĩa thống kê. Hệ số 0.934 ngụ ý rằng khi tỷ trọng người trong độ tuổi lao động tăng 1% thì mức tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người cũng tăng ở mức xấp xỉ. Trong khoảng thời gian 2002-2006, mức tăng trung bình hàng năm trong tỷ trọng người trong độ tuổi lao động là 1.7 %, kéo theo mức tăng trong thu nhập bình quân đầu người trung bình 1.6%. Với mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm tăng 11%, tác động của cơ cấu tuổi lên tăng trưởng là 14.5 (1.6: 11 = 14.5%).

4. Kết luận:

Trong những năm qua, Việt Nam đã được hưởng những lợi thế lớn về cơ cấu tuổi trong dân số. Kết quả ước lượng cho thấy rằng Việt Nam đã phân nào hiện thực hóa được lợi thế này: nhân khẩu học đóng góp khoảng 14.5% trong mức tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người hàng năm. Có được điều này là do các chính sách mở cửa kinh tế, khuyến khích đầu tư nước ngoài, thúc đẩy kinh tế tư nhân, v.v của Chính phủ. Điều đó giúp nền kinh tế Việt Nam hiện thực hóa được các tiềm năng kinh tế, trong đó có tiềm năng về nhân khẩu học.

Theo dự báo của Ban dân số Liên hiệp quốc, Việt Nam sẽ còn tiếp tục được hưởng lợi thế về nhân khẩu học trong khoảng một thập kỷ nữa. Điều này một mặt tạo ra thách thức cho Chính phủ trong việc tạo ra công ăn việc làm cho người lao động. Mặt khác, nó tiếp tục đem lại lợi thế cho Việt Nam về cung lao động, và Việt Nam có thể tiếp tục hưởng lợi thế về nguồn lao động giá rẻ trong một thời gian nữa. Để tận dụng tối đa lợi thế này, thị trường lao động cần phải thông thoáng để người lao động nắm bắt được thông tin về việc làm. Ngoài ra, các định hướng và trợ giúp về đào tạo nghề trên tầm vĩ mô là hết sức cần thiết.

Sau đó, kinh tế Việt Nam sẽ phải trông chờ mạnh hơn vào vốn nhân lực và công nghệ, vì lợi thế về nhân khẩu học sẽ cạn kiệt. Do đó đầu tư cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu phát triển là điều kiện sống còn để phát triển kinh tế(**).

Tài liệu tham khảo

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 10/2008.

1. Andrew Mason and Sang-Hyop Lee, 2004. *The demographic dividend and poverty reduction*”, Seminar on the Relevance of Population Aspects or the Achievement of the Millennium Development Goals, Paper No. UN/POP/PD/2004/19, New York, NY, November 17-19, 2004
2. Bloom, D. E. and Williamson, J.G., 1998. *Demographic Transitions and Economic Miracles in Emerging Asia*. *World Bank Economic Review* 12(3): 419-455
3. Bloom D, Canning D, Malaney, P., 2000. *Demographic change and economic growth in Asia*. *Population and Development Review*, 26:257-290.
4. Bloom, D. E. and Canning, D., 2001. Cumulative causality, economic growth, and the demographic transition. In: N. Birdsall, A. Kelley, and S. Sinding. (eds.) *Population Matters: Demographic Change, Economic Growth, and Poverty in the Developing World*. Oxford: Oxford University Press, pp. 165-197.
5. Bloom, D.E and Canning D., 2005. Global demographic change: Dimensions and economic significance. Harvard Working Paper no 1, <http://www.globalhealth.harvard.edu/WorkingPapers.aspx>
6. Cai Fang and Wang D., 2006. *Demographic Transition and Economic Growth in China*. Paper prepared for the presentation at the International conference on the Dragon and the Elephant: China and India's Economic Reform, July 1st-July 2nd, 2006, Shanghai, China
7. Feyrer, J. D., 2002. *Demographics and productivity*. Mimeo, Dartmouth College
8. Wang Feng and Andrew Mason, 2005. *Demographic Dividend and Prospects for Economic Development in China*. United Nations Expert Group Meeting on Social and Economic Implications of Changing Population Age Structure, Mexico City, August 31-September 2.

PHỤ LỤC

Bảng A1: Tỷ suất sinh Việt Nam và một số nhóm nước

Thời kỳ	Thế giới	Các nước đã phát triển	Các nước kém phát triển	Châu Á	Việt Nam
1970-1975	4.47	2.13	5.41	5.04	6.7
1975-1980	3.92	1.91	4.65	4.19	5.89
1980-1985	3.58	1.85	4.15	3.67	4.5
1985-1990	3.38	1.83	3.84	3.4	4.02
1990-1995	3.05	1.68	3.42	2.97	3.3
1995-2000	2.8	1.55	3.11	2.67	2.5
2000-2005	2.65	1.56	2.9	2.47	2.32
2005-2010	2.55	1.6	2.75	2.34	2.14

Nguồn: Ban Dân số, Cục Kinh tế và các vấn đề xã hội, Liên hiệp quốc .

Bảng A2: Một số thống kê của các biến số

. Variables	Mean	Standard Error	Standard Deviation	Minimum	Maximum
gdp	7212.231	1439.754	11244.838	657.294	80491.520
population	1343.807	111.599	871.615	294.667	5771.833
invest/gdp	0.328	0.020	0.149	0.057	0.761
youth ratio 2002	0.330	0.006	0.044	0.233	0.440
old ratio 2002	0.065	0.002	0.015	0.032	0.101
working ratio 2002	0.605	0.005	0.038	0.525	0.696
working ratio growth	0.019	0.001	0.010	-0.008	0.039
youth ratiogrowth	-0.047	0.002	0.018	-0.087	-0.008
midwives/pop	0.716	0.040	0.304	0.202	1.594